

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2020/HNGĐ-ST

Ngày 27/11/2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thơm và ông Nguyễn Đức Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 27/11/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2020/TLST-HNGĐ ngày 12/3/2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, thụ lý yêu cầu chia tài sản khi ly hôn ngày 11/6/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/10/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2020/QĐ-ST ngày 20/11/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Tuấn H, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: thôn X, xã TK, huyện TH, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1984.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh: thôn X, xã TK, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

Hiện đang lao động tại Đài Loan. Địa chỉ: No.143, B St, T Dist, TP City, Taiwan. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về quan hệ con chung, tài sản chung: Ông Lê Văn R (tức D), sinh năm 1940. Nơi cư trú: thôn O, xã TK, huyện TH, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Lê Văn R (tức D), sinh năm 1940. Nơi cư trú: thôn O, xã TK, huyện TH, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- UBND xã X, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đức Ân - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là anh Lê Tuấn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị T kết hôn vào ngày 19/01/2009 tại UBND xã TK, huyện TH, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã. Mặc dù anh đã tìm cách khắc phục, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng anh ly thân từ năm 2017. Sau đó, chị T đi lao động tại Đài Loan, không ai quan tâm đến ai. Đến nay, anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có cuộc sống chung nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về con chung: Anh và chị T có hai con chung là cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 11/9/2009 và cháu Lê Diệu L, sinh ngày 27/9/2014. Khi ly hôn, anh xin nuôi cháu L còn để chị T nuôi cháu Tuấn A. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số L2/8, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m², địa chỉ: khu dân cư phía Tây thị trấn TH thuộc xóm 1, thôn ĐP, xã X, huyện TH, tỉnh Hải Dương được UBND huyện TH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 814969 ngày 11/02/2014 mang tên vợ chồng anh, trên đất có một nhà hai tầng và công trình phụ. Anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị T. Do anh có công sức đóng góp nhiều hơn vào khối tài sản chung nên anh xin hưởng toàn bộ nhà đất và trả chênh lệch tài sản cho chị T là 550.000.000 đồng, trả tại phiên tòa sơ thẩm. Anh không yêu cầu giải quyết các công trình xây dựng trên đất lấn chiếm mà sẽ tự tháo dỡ khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Theo đơn xin trình bày, đơn khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, bị đơn là chị Lê Thị T và người đại diện theo ủy quyền của chị T về quan hệ con chung, tài sản chung là ông Lê Văn R trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, việc đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ

chồng chị T không xảy ra mâu thuẫn, không sống ly thân. Chị T vẫn còn tình cảm yêu thương chồng. Nếu anh H muốn ly hôn thì anh H phải giải quyết về con chung và tài sản chung với chị.

Về con chung: Vợ chồng chị T có hai con chung như anh H trình bày. Hiện nay, cháu Tuấn A ở với ông bà ngoại, còn cháu L ở với bố. Nguyên vọng của chị T muốn nuôi cả hai con, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Do anh H cũng muốn nuôi cháu L nên chị T đồng ý, còn cháu Tuấn A giao cho chị nuôi. Trong thời gian chị T không có mặt tại Việt Nam thì tạm giao cháu Tuấn A cho ông R là bố đẻ chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T và anh H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Chị T có đơn khởi kiện đề nghị chia tài sản chung của chị và anh H. Chị T xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà đất như anh H trình bày. Quan điểm của chị T cũng đồng ý để anh H được sử dụng, sở hữu toàn bộ nhà đất và trả chênh lệch tài sản cho chị là 550.000.000 đồng, trả tại phiên tòa sơ thẩm. Đối với các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, chị T không đề nghị Tòa án giải quyết, anh H được sở hữu, sử dụng nhà đất thì được sở hữu các đồ dùng sinh hoạt này.

Về lệ phí xem xét thẩm định, định giá: Chị T tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí là 5.400.000 đồng.

Đơn khởi kiện giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, đơn xin trình bày, giấy ủy quyền của chị Lê Thị T đều có chứng thực của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã X, huyện TH, tỉnh Hải Dương trình bày: Hiện trạng thửa đất mà gia đình anh H, chị T đang sử dụng có diện tích 100,4m², trong đó phần đất lần chiếm là 10,4m². Trên phần đất lần chiếm có 01 gian công trình phụ và 01 đoạn tường của ngôi nhà hai tầng. UBND xã X xác định phần đất lần chiếm là rãnh kỹ Tật được UBND huyện TH quy hoạch đối với các diện tích đất tại khu dân cư phía Tây thị trấn TH. Quan điểm của UBND xã X không xử lý hợp pháp hóa đối với diện tích đất lần chiếm, đối với phần công trình xây dựng trên phần đất lần chiếm thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã TK, huyện TH, tỉnh Hải Dương, đại diện địa phương cung cấp: Anh Lê Tuấn H và chị Lê Thị T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TK, huyện TH, tỉnh Hải Dương. Quá trình chung sống, anh H và chị T xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không tin tưởng nhau, hay nghi ngờ nên cuộc sống không có hạnh

phúc. Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em ở xã TK đề nghị Tòa án giao cháu L cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Tuấn A cho chị T nuôi dưỡng, trong thời gian chị T ở nước ngoài thì tạm giao cháu Tuấn A cho ông R nuôi dưỡng.

Ông Lê Văn R là bố đẻ chị T trình bày: Trong quá trình chung sống, giữa anh H và chị T đã phát sinh mâu thuẫn do điều kiện mỗi người ở một nơi (anh H lao động tại Malaysia còn chị T ở nhà), cách xa nhau nên bất đồng quan điểm. Năm 2018, khi anh H về nước thì chị T về nhà ông ở, sau đó gia đình ông làm thủ tục cho chị T đi lao động tại Đài Loan. Nay anh H xin ly hôn chị T, ông cũng đã gọi điện thông báo cho chị T biết, chị T đồng ý ly hôn với điều kiện phải giải quyết về tài sản chung của chị và anh H.

Kết quả xác minh tại Phòng tài nguyên môi trường huyện TH, tỉnh Hải Dương: Phần đất lấn chiếm diện tích 10,4m² là rãnh kỹ thuật được quy hoạch đối với các diện tích đất tại khu dân cư phía Tây thị trấn TH. Quan điểm của Phòng tài nguyên môi trường huyện TH không xử lý hợp pháp hóa đối với diện tích đất lấn chiếm, đối với phần công trình xây dựng trên phần đất lấn chiếm thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định.

Tại Công văn số 4763/QLXNC-P5 ngày 06/4/2020, Cục quản lý xuất nhập cảnh – Bộ công an cung cấp: Chị Lê Thị T đã xuất cảnh ngày 19/12/2018 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 03/7/2020 thể hiện: Hiện trạng sử dụng thửa đất số L2/8, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: khu dân cư phía Tây thị trấn TH thuộc xóm 1, thôn ĐP, xã X, huyện TH, tỉnh Hải Dương có diện tích 100,4m², trong đó 90m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 10,4m² đất lấn chiếm. Trên đất có 01 nhà hai tầng và công trình phụ. Giá trị quyền sử dụng đất 90m² là 900.000.000 đồng; giá trị nhà là 630.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 1.530.000.000 đồng.

Tại phiên tòa: anh H và ông R giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Anh H đã trả đủ cho chị T số tiền chênh lệch tài sản là 550.000.000 đồng (do ông R nhận thay chị T).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 33, 34, 51, 56, 59, 62, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28,

khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H, xử cho anh H ly hôn chị T.

- Về quan hệ con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Diệu L, sinh ngày 27/9/2014, giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Tuấn A, sinh ngày 11/9/2009 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh H và chị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Trong thời gian chị T không có mặt tại Việt Nam, tạm giao cháu Lê Tuấn A cho ông R trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H và chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản chung của anh H và chị T khi ly hôn. Xác định tài sản chung của anh H và chị T gồm có: Quyền sử dụng thửa đất số L2/8, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m², địa chỉ: khu dân cư phía Tây thị trấn TH thuộc xóm 1, thôn ĐP, xã X, huyện TH, tỉnh Hải Dương trị giá 900.000.000đ, trên đất có một nhà hai tầng diện tích 90m² trị giá 630.000.000đ, tổng giá trị tài sản là 1.530.000.000 đồng. Giao cho anh H sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng là thửa đất số L2/8, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m², địa chỉ: khu dân cư phía Tây thị trấn TH thuộc xóm 1, thôn ĐP, xã X, huyện TH, tỉnh Hải Dương và ngôi nhà trên đất. Anh H trả tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị T là 550.000.000 đồng (anh H đã thanh toán trả đủ cho ông R nhận thay chị T số tiền 550.000.000 đồng tại phiên tòa).

- Kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền huyện TH xử lý vi phạm đối với việc xây dựng công trình trên đất lấn chiếm của gia đình anh Lê Tuấn H. Anh H có trách nhiệm tháo dỡ công trình xây dựng trên đất lấn chiếm khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

- Về án phí: Anh H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn. Anh H và chị T phải chịu 50% mức án phí chia tài sản. Về lệ phí: Chấp nhận sự tự nguyện của chị T chịu toàn bộ lệ phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện

kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Tuấn H đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn chị Lê Thị T là người Việt Nam hiện đang sinh sống ở Đài Loan, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn chị T được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt, người đại diện hợp pháp của UBND xã X vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Tuấn H và chị Lê Thị T tự nguyện kết hôn và được UBND xã TK, huyện TH, tỉnh Hải Dương đăng ký, cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/01/2009 nên là hôn nhân hợp pháp. Chị T trình bày vợ chồng không có mâu thuẫn nhưng căn cứ lời khai của anh H, bố đẻ chị T là ông R, kết quả xác minh tại UBND xã TK thì vợ chồng có mâu thuẫn do không tin tưởng nhau, bất đồng quan điểm sống, chị T đã về nhà bố mẹ đẻ từ năm 2018, không còn quan tâm đến nhau. Chị T cũng đồng ý ly hôn với điều kiện anh H phải giải quyết về con chung và tài sản chung với chị, điều đó chứng tỏ chị không còn tình cảm với anh H. Hội đồng xét xử thấy thực tế tình trạng hôn nhân giữa anh H và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của anh H, xử cho anh H được ly hôn chị T.

[4] Về quan hệ con chung: Vợ chồng anh H, chị T có hai con chung là cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 11/9/2009 và cháu Lê Diệu L, sinh ngày 27/9/2014. Anh H và người đại diện theo ủy quyền của chị T về quan hệ con chung là ông R cùng có quan điểm giao cháu L cho anh H nuôi dưỡng, giao cháu Tuấn A cho chị T nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Trong thời gian chị T không có mặt tại Việt Nam thì tạm giao cháu Tuấn A cho ông R trực tiếp chăm sóc. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay cháu L đang ở với anh H còn cháu Tuấn A đang ở với vợ chồng ông R. Cháu Tuấn A có nguyện vọng ở với chị T. Anh H và chị T đều có công việc và thu nhập nên đều có điều kiện kinh tế nuôi con. Ông R đồng ý nuôi dưỡng cháu Tuấn A trong thời gian chị T không có mặt tại Việt Nam. Sự thỏa thuận trên của các đương sự phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần công nhận.

[5] Về tài sản chung: Anh H và người đại diện theo ủy quyền của chị T về quan hệ tài sản chung là ông R đều xác định vợ chồng anh H, chị T có tài sản

chung là quyền sử dụng thửa đất số L2/8, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m², địa chỉ: khu dân cư phía Tây thị trấn TH thuộc xóm 1, thôn ĐP, xã X, huyện TH, tỉnh Hải Dương trị giá 900.000.0000 đồng, trên đất có một ngôi nhà trị giá 630.000.000 đồng, tổng giá trị tài sản là 1.530.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H và ông R thống nhất thỏa thuận giao cho anh H sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất và trả chênh lệch tài sản cho chị T là 550.000.000 đồng, thời hạn trả tiền là tại phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa, anh H và ông R vẫn giữ nguyên thỏa thuận trên, anh H đã thi hành xong việc trả cho chị T số tiền chênh lệch tài sản là 550.000.000 đồng do ông R nhận thay. Sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp pháp luật nên cần chấp nhận. Các đương sự không đề nghị giải quyết các đồ dùng sinh hoạt gia đình nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về diện tích đất lấn chiếm: Hiện trạng thửa đất tranh chấp có diện tích 100,4m², trong đó phần đất hợp pháp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 90m², phần đất lấn chiếm là 10,4m². Phần đất lấn chiếm là rãnh kỹ thuật được UBND huyện TH quy hoạch đối với các diện tích đất tại khu dân cư phía Tây thị trấn TH. Các đương sự không yêu cầu giải quyết đối với công trình trên phần đất lấn chiếm mà sẽ tự tháo dỡ khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền huyện Thanh Hà xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

[7] Về án phí: Anh H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Anh H và ông R là người đại diện theo ủy quyền của chị T về quan hệ tài sản chung thỏa thuận được phân chia tài sản trước khi mở phiên tòa nên anh H và chị T phải chịu 50% mức án phí chia tài sản.

Về lệ phí: Chị T tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí xem xét thẩm định, định giá nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 33, 34, 51, 56, 59, 62, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Tuấn H, xử cho anh Lê Tuấn H ly hôn chị Lê Thị T.

2. Về quan hệ con chung:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cho anh Lê Tuấn H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Diệu L, sinh ngày 27/9/2014, giao cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Tuấn A, sinh ngày 11/9/2009 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh H và chị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Trong thời gian chị T không có mặt tại Việt Nam, tạm giao cháu Lê Tuấn A cho ông Lê Văn R trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh H và chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản chung của anh H và chị T khi ly hôn.

- Xác định tài sản chung của anh H và chị T gồm có: Quyền sử dụng thửa đất số L2/8, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m², địa chỉ: khu dân cư phía Tây thị trấn TH thuộc xóm 1, thôn ĐP, xã X, huyện TH, tỉnh Hải Dương trị giá 900.000.0000 đồng, trên đất có một ngôi nhà diện tích 90m² trị giá 630.000.000 đồng, tổng giá trị tài sản là 1.530.000.000 đồng.

- Giao cho anh H sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng là thửa đất số L2/8, tờ bản đồ số 11, diện tích 90m², địa chỉ: khu dân cư phía Tây thị trấn TH thuộc xóm 1, thôn ĐP, xã X, huyện TH, tỉnh Hải Dương và ngôi nhà trên đất. Anh H trả tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị T là 550.000.000 đồng (anh H đã thanh toán trả đủ cho ông R nhận thay chị T số tiền 550.000.000 đồng).

Các đương sự có trách nhiệm làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Hình thể, vị trí, kích thước đất theo sơ đồ kèm theo).

4. Kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền huyện TH xử lý vi phạm đối với việc xây dựng công trình trên đất lấn chiếm của gia đình anh Lê Tuấn H. Anh H có trách nhiệm tháo dỡ công trình xây dựng trên đất lấn chiếm khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

5. Về án phí:

Anh Lê Tuấn H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 20.700.000 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0002089 ngày 10/3/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, anh H còn phải nộp 20.700.000 đồng án phí.

Chị Lê Thị T phải chịu 13.000.000 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 11.600.000 đồng theo biên lai thu tiền số

AA/2018/0002698 ngày 11/6/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do ông R nộp), chị T còn phải nộp 1.400.000 đồng án phí.

Về lệ phí: Chấp nhận sự tự nguyện của chị T chịu 5.400.000 đồng lệ phí xem xét thẩm định, định giá tài sản (đã nộp).

4. Về quyền kháng cáo: Anh Lê Tuấn H, ông Lê Văn R được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người đại diện hợp pháp của UBND xã X được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, chị Lê Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã TK, huyện TH, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Hoài Thanh